

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU
LONG AN
Cơ quan:
Ngày ký: 17-04-2025 16:18:25
+07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2025

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 1, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		277,414,523,957	262,382,493,208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11,186,764,359	8,917,975,143
1. Tiền	111		11,186,764,359	8,917,975,143
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39,000,202,168	57,300,202,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,202,168	1,050,202,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39,000,000,000	57,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,159,221,050	52,438,615,605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28,663,541,286	37,708,381,750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15,400,631,735	13,991,084,061
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	5,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	272,016,814	909,559,294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(5,176,968,785)	(5,176,968,785)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6,559,285
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	181,068,370,435	131,914,789,892
1. Hàng tồn kho	141		181,068,370,435	131,914,789,892
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,999,965,945	11,810,910,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	1,857,761,788	1,307,447,537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,142,204,157	10,503,462,863
B - Tài sản dài hạn	200		109,341,456,634	103,638,066,189
II. Tài sản cố định	220		86,090,929,920	83,159,542,774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	85,276,855,920	82,281,199,774
- Nguyên giá	222		168,613,479,566	163,346,146,121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83,336,623,646)	(81,064,946,347)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	814,074,000	878,343,000
- Nguyên giá	228		1,596,009,500	1,596,009,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(781,935,500)	(717,666,500)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(668,145,436)	(668,145,436)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,908,538,452	8,738,883,675
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	11,908,538,452	8,738,883,675
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,341,988,262	11,679,639,740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,824,385,698	11,196,561,709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		517,602,564	483,078,031
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		386,755,980,591	366,020,559,397
NGUỒN VỐN				
C - Nợ phải trả	300		135,698,488,112	118,804,666,646
I. Nợ ngắn hạn	310		133,126,134,772	116,290,096,251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2,914,842,364	4,693,945,653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		684,330	84,012,822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,762,326,450	4,234,872,349
4. Phải trả người lao động	314		1,100,499,523	9,237,093,532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	408,774,309	576,679,135
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.a	1,273,693,778	388,622,421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	125,271,542,842	95,628,944,563
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		393,771,176	1,445,925,776
II. Nợ dài hạn	330		2,572,353,340	2,514,570,395
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.b	2,572,353,340	2,514,570,395
D - Vốn chủ sở hữu	400		251,057,492,479	247,215,892,751
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	251,057,492,479	247,215,892,751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,280,190,000	152,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,280,190,000	152,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,777,302,479	94,935,702,751
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,981,396,793	49,981,396,793
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,795,905,686	44,954,305,958
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		386,755,980,591	366,020,559,397

Tân An, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Phượng Linh



Dư Trường Linh



Phan Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75,835,548,827	97,832,456,260	75,835,548,827	97,832,456,260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	32,894,980	-	32,894,980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	75,835,548,827	97,799,561,280	75,835,548,827	97,799,561,280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	61,127,901,644	78,672,783,382	61,127,901,644	78,672,783,382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,707,647,183	19,126,777,898	14,707,647,183	19,126,777,898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,504,948,221	1,848,001,565	2,504,948,221	1,848,001,565
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,244,693,767	3,270,349,552	2,244,693,767	3,270,349,552
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		610,060,384	730,698,168	610,060,384	730,698,168
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,214,053,604	3,787,051,851	4,214,053,604	3,787,051,851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,951,067,504	6,483,286,164	4,951,067,504	6,483,286,164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,802,780,529	7,434,091,896	5,802,780,529	7,434,091,896
11. Thu nhập khác	31		1,772,344	30,839	1,772,344	30,839
12. Chi phí khác	32		445,579,205	506,164,856	445,579,205	506,164,856
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(443,806,861)	(506,134,017)	(443,806,861)	(506,134,017)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,358,973,668	6,927,957,879	5,358,973,668	6,927,957,879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,551,898,473	1,459,014,536	1,551,898,473	1,459,014,536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(34,524,533)	17,394,500	(34,524,533)	17,394,500
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,841,599,728	5,451,548,843	3,841,599,728	5,451,548,843
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		252	370	252	370
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5,358,973,668	6,927,957,879
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		3,778,767,960	3,578,375,186
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		57,782,945	8,915,039
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		955,080,502	1,847,743,877
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(276,930,320)	51,419,054
- Chi phí lãi vay	06		610,060,384	730,698,168
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,483,735,139	13,145,109,203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,926,609,324	(493,857,090)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49,153,580,543)	(33,521,482,535)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8,370,052,455)	3,983,264,409
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(178,138,240)	272,681,200
- Tiền lãi vay đã trả	14		(675,746,078)	(788,259,709)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4,234,872,349)	(3,484,085,943)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,052,154,600)	(712,660,000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(39,254,199,802)	(21,599,290,465)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11,400,938,760)	(5,214,198,385)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		1,400,000	19,083,636
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	0
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		29,300,000,000	0
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/bán công ty con	26		60,000,000	0
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		856,816,621	658,504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,817,277,861	(5,194,456,245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		102,333,310,404	112,283,266,764
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73,630,087,167)	(64,243,180,925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28,703,223,237	48,040,085,839
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2,266,301,296	21,246,339,129
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8,917,975,143	6,157,419,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,487,920	5,113,581
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,186,764,359	27,408,872,228

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh



Tân An, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xuất khẩu

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động chính của Công ty hiện nay là sản xuất, chế biến, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong lĩnh vực nông sản, thủy sản.

4. **Địa chỉ trụ sở:** 81B Quốc Lộ 62, Phường 1, TP Tân An, Long An, Việt Nam.

5. **Đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy LAFOOCO1: tại Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 xã Lợi Bình Nhơn, TP Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

6. **Số lao động:** tại ngày 31/03/2025 có 184 lao động

7. **Chu kỳ hoạt động kinh doanh**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. **Các khoản đầu tư:**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay có khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung) và những chi phí có thể phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định của kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Tài sản cố định (TSCĐ) và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ bất kỳ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	04-10 năm
Phương tiện vận tải	05-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	05-08 năm

6. Bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

7. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

8. Vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

10. Ghi nhận doanh thu:*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

- Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

11. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại;
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Thông tin bộ phận:

- Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

13. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025 VNĐ	31/12/2024 VNĐ
- Tiền mặt	188,453,973	168,094,940
- Tiền gửi ngân hàng	10,998,310,386	8,749,880,203
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	11,186,764,359	8,917,975,143

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi ≤ 3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2025 VNĐ	31/12/2024 VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,202,168	1,050,202,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu khác	202,168	202,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	39,000,000,000	57,300,000,000
Cộng	39,000,202,168	57,300,202,168

(*) Chứng chỉ tiền gửi trên 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2025 VNĐ	31/12/2024 VNĐ
- Phải thu từ bên khác	28,318,705,347	36,916,099,369
- Phải thu từ bên có liên quan	344,835,939	792,282,381
Cộng	28,663,541,286	37,708,381,750

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		31/03/2025	31/12/2024
		VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán		15,400,631,735	13,991,084,061
- Trả trước cho bên liên quan		-	-
Cộng		15,400,631,735	13,991,084,061
5. CHO VAY NGẮN HẠN		31/03/2025	31/12/2024
		VNĐ	VNĐ
- Cho đơn vị khác vay		-	-
- Cho bên liên quan vay		-	5,000,000,000
Cộng		-	5,000,000,000
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		31/03/2025	31/12/2024
		VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi		91,978,082	656,004,109
- Tạm ứng cho nhân viên		15,944,401	100,544,071
- Ký cược, ký quỹ bên khác		153,000,000	153,000,000
- Phải thu khác		11,094,331	11,114
Cộng		272,016,814	909,559,294
7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI		31/03/2025	31/12/2024
		VNĐ	VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi		454,933,462	454,933,462
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi		4,722,035,323	4,722,035,323
Cộng		5,176,968,785	5,176,968,785
8. HÀNG TỒN KHO		31/03/2025	31/12/2024
		VNĐ	VNĐ
- Hàng mua đang trên đường		10,216,799,999	1,744,500,779
- Nguyên liệu, vật liệu		129,075,226,869	102,707,606,687
- Công cụ dụng cụ		4,083,558,623	4,431,475,242
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		3,576,893,524	1,240,116,643
- Thành phẩm		33,881,864,088	21,539,605,427
- Hàng hoá		-	-
- Hàng gửi bán		234,027,332	251,485,114
Cộng		181,068,370,435	131,914,789,892
9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		31/03/2025	31/12/2024
		VNĐ	VNĐ
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt		6,581,415,500	5,180,498,500
Cơ sở hạ tầng, nhà xưởng		5,327,122,952	3,558,385,175
Cộng		11,908,538,452	8,738,883,675

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	55,485,535,400	92,913,857,273	14,312,817,273	633,936,175	-	163,346,146,121
2 Số tăng trong kỳ	430,053,970	4,470,851,136	1,809,250,000	-	-	6,710,155,106
- Mua sắm mới		4,470,851,136	1,809,250,000			6,280,101,136
- Xây dựng mới	430,053,970					430,053,970
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	1,442,821,661	-	-	-	-	1,442,821,661
- Thanh lý nhượng bán	1,442,821,661					1,442,821,661
4 Số dư cuối kỳ	54,472,767,709	97,384,708,409	16,122,067,273	633,936,175	-	168,613,479,566
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	26,287,055,212	46,030,449,454	8,207,702,149	539,739,532	-	81,064,946,347
2 Số tăng trong kỳ	686,645,732	2,743,544,134	274,966,056	9,343,038	-	3,714,498,960
-Khấu hao trong kỳ	686,645,732	2,743,544,134	274,966,056	9,343,038		3,714,498,960
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	1,442,821,661	-	-	-	-	1,442,821,661
-Thanh lý nhượng bán	1,442,821,661					1,442,821,661
4 Số dư cuối kỳ	25,530,879,283	48,773,993,588	8,482,668,205	549,082,570	-	83,336,623,646
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	29,198,480,188	46,883,407,819	6,105,115,124	94,196,643	-	82,281,199,774
2 Tại ngày cuối kỳ	28,941,888,426	48,610,714,821	7,639,399,068	84,853,605	-	85,276,855,920

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	717,666,500	717,666,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	64,269,000	64,269,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	64,269,000	64,269,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	781,935,500	781,935,500
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	878,343,000	878,343,000
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	814,074,000	814,074,000

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ		314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ		-	-	-
3 Số giảm trong kỳ		-	-	-
4 Số dư cuối kỳ		314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ		314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ		-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		-	-	-
4 Số dư cuối kỳ		314,704,875	353,440,561	668,145,436
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ		-	-	-
2 Tại ngày cuối kỳ		-	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2025	31/12/2024
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác	2,746,662,258	4,548,693,861
- Phải trả cho các bên liên quan	168,180,106	145,251,792
Cộng	2,914,842,364	4,693,945,653
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/03/2025	31/12/2024
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,857,761,788	1,307,447,537
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	286,541,364	261,304,653
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	733,623,649	779,237,113
+ <i>Khác</i>	837,596,775	266,905,771
- Chi phí trả trước dài hạn	10,824,385,698	11,196,561,709
+ <i>Phí thuê đất</i>	7,871,817,428	7,933,032,239
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	1,796,503,261	2,039,971,170
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	1,156,065,009	1,223,558,300
Cộng	12,682,147,486	12,504,009,246
15. VAY NGẮN HẠN	31/03/2025	31/12/2024
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	85,025,143,152	50,187,053,266
- Hong Leong Bank VN	20,727,675,370	-
- Vietcombank CN Sở GD HN	19,518,724,320	45,441,891,297
Cộng	125,271,542,842	95,628,944,563
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2025	31/12/2024
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế TNDN phải nộp	1,551,898,473	4,234,872,349
- Tiền thuế đất, thuế đất	210,427,977	-
Cộng	1,762,326,450	4,234,872,349

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2025 VNĐ	31/12/2024 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	-	65,685,747
- Chi phí gia công	-	12,676,850
- Chi phí hoa hồng môi giới	348,774,309	206,283,580
- Chi phí điện SX	-	172,032,958
- Chi phí khác	60,000,000	120,000,000
Cộng	408,774,309	576,679,135

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2025 VNĐ	31/12/2024 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	98,019,272	98,337,730
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	9,252,150	9,252,150
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,166,422,356	281,032,541
Cộng	1,273,693,778	388,622,421
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,572,353,340	2,514,570,395
Cộng	2,572,353,340	2,514,570,395

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	74,468,425,293	221,748,615,293
- Lợi nhuận trong năm trước		44,954,305,958	44,954,305,958
- Trích quỹ phúc lợi 2023 (i)		(1,430,000,000)	(1,430,000,000)
- Chia cổ tức 2023 (i)		(22,092,028,500)	(22,092,028,500)
- Trích thưởng cho HĐQT và Ban điều hành (i)		(965,000,000)	(965,000,000)
- Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)	5,000,000,000		5,000,000,000
Số dư cuối năm trước	152,280,190,000	94,935,702,751	247,215,892,751
Năm nay			
Số dư đầu năm	152,280,190,000	94,935,702,751	247,215,892,751
- Lợi nhuận trong năm		3,841,599,728	3,841,599,728
Số dư cuối năm	152,280,190,000	98,777,302,479	251,057,492,479

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024

(ii) Phát hành theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết của HĐQT số 08/NQ-HĐQT.LAF.2024 ngày 24/05/2024 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT.LAF.2024 ngày 10/06/2024 về việc triển khai phát hành 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng giá trị phát hành 5 tỷ đồng theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công Ty. Mục đích sử dụng vốn phát hành thêm là để bổ sung vốn lưu động của Công Ty.

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	77.88	118,588,410,000	77.88
- Vốn góp của các đối tượng khác	33,691,780,000	22.12	33,691,780,000	22.12
	152,280,190,000	100	152,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	152,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	152,280,190,000	152,280,190,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (tiếp theo)

	31/03/2025	31/12/2024
	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức		
+ <i>Cổ tức công bố trong năm</i>	22,842,028,500	22,092,028,500
Trong đó		
<i>Cổ tức đã chi</i>	-	22,091,402,925
<i>Cổ tức chưa chi</i>	22,842,028,500	625,575

D. Cổ phiếu

	31/03/2025	31/12/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,228,019	15,228,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,228,019	15,228,019
+ Cổ phiếu phổ thông	15,228,019	15,228,019
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,228,019	15,228,019
Cổ phiếu phổ thông	15,228,019	15,228,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	75,835,548,827	150,504,591,486
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	75,835,548,827	150,504,591,486

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Giảm giá hàng bán	-	52,608,987
Cộng	-	52,608,987

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2025	Quý IV năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	75,835,548,827	150,451,982,499
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	75,835,548,827	150,451,982,499

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	61,127,901,644	112,841,142,751
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	61,127,901,644	112,841,142,751

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	275,530,320	753,243,841
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,229,417,901	2,791,644,510
Cộng	2,504,948,221	3,544,888,351

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- Lãi tiền vay	610,060,384	754,496,587
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	679,552,881	776,516,837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	955,080,502	1,287,739,550
Cộng	2,244,693,767	2,818,752,974

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	852,207,999	928,117,200
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	1,099,046	13,695,240
- Chi phí khấu hao	22,586,175	22,586,175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,662,410,256	3,135,228,187
- Chi phí khác	675,750,128	877,390,726
Cộng	4,214,053,604	4,977,017,528

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	3,336,557,646	8,926,596,988
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	243,370,097	258,082,701
- Chi phí khấu hao	172,954,864	172,979,013
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	444,560,954	1,048,694,569
- Chi phí bằng tiền khác	753,623,943	1,466,198,436
Cộng	4,951,067,504	11,872,551,707

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	1,551,898,473	4,234,872,349
Cộng	1,551,898,473	4,234,872,349

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65,809,223,626	53,814,796,745
- Chi phí nhân công	9,303,662,673	15,737,041,055
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,786,394,765	3,715,055,243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,720,557,304	6,302,227,972
- Chi phí khác bằng tiền	1,385,210,716	1,797,651,334
Cộng	85,005,049,084	81,366,772,349

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Cà Phê Golden Beans
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PAN FARM
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY CP Thực Phẩm Khang An
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP TĐ Giống Cây Trồng Việt Nam
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food
- CTY CP CK SSI
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ
- Công ty có liên quan với NNB Cty mẹ

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh		Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- Lương thù lao thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm T.V UBKT	90,000,000	90,000,000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	T.V HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	45,000,000	45,000,000
Ông Phan Ngọc Sơn	T.V HĐQT kiêm Tổng GD	390,000,000	1,468,317,311
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng GD	207,672,230	811,582,338
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban KTNB	15,000,000	15,000,000
Bà Trương Thị Kim Phụng	T.V Ban KTNB	50,068,483	92,443,370
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	T.V Ban KTNB	50,100,829	92,625,863
Cộng		847,841,542	2,614,968,882
- Công ty có liên quan		Quý I năm 2025 VNĐ	Quý IV năm 2024 VNĐ
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN	- Mua dịch vụ	-	18,411,296
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	131,764,000	-
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	-	534,397,500
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	-	18,000,000
	- Mua hàng hóa DV	5,240,741	5,240,740
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Bán hàng hóa DV	-	3,644,816
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta	- Bán hàng hóa DV	-	228,723,758
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Bán hàng hóa DV	-	1,487,500
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	- Bán hàng hóa DV	-	577,685
- CTY CP Tập Đoàn Giống CT Việt Nam	- Bán hàng hóa DV	8,362,269	-
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	113,426,024	177,188,400
	- Bán hàng hóa DV	2,341,435	-
	- Thu hồi tiền cho vay	5,000,000,000	-
	- Lãi cho vay	17,260,274	96,164,384
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	- Mua hàng hóa DV	83,871,500	83,377,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	85,211,740	472,599,340
- CTY CP CK SSI	- Bán hàng hóa DV	7,103,796	-
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	- Mua dịch vụ	42,750,000	42,750,000
		5,497,331,779	1,682,562,419

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan:

	VND
Số dư phải thu Công ty liên quan	344,835,939
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	344,835,939
Số dư phải trả Công ty liên quan	168,180,106
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	122,010,106
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	46,170,000

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của quý 1 năm 2025 của Công ty yêu cầu phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính quý 1 năm 2025.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2025

* So với quý I năm 2024

So với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước, kết quả quý 1 năm 2025 có doanh thu đạt được giảm 22% tương đương giảm 22,9 tỷ đồng. Do vậy lợi nhuận đạt được cũng giảm tương ứng.

* So với quý IV năm 2024

Hàng năm do quý 1 công suất sản xuất thấp điểm nhất trong năm do quý 1 Công ty thường chủ động duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị và quý 1 có kỳ nghỉ tết dài ngày. Nên Doanh thu và lợi nhuận đạt được trong quý 1 năm 2025 giảm nhiều so với quý 4 năm 2024.

Tân An, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

LAFOOCO